

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH TỰ CHỦ ĐẠI HỌC

**Đỗ Thị Huyền Trang**

*Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hải Phòng*

*Email: trangdth88@dhhp.edu.vn*

*Ngày nhận bài: 29/4/2025*

*Ngày nhận bài sửa: 19/5/2025*

*Ngày duyệt đăng: 04/9/2025*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của trường Đại học Hải Phòng trong bối cảnh tự chủ đại học. Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã khảo sát 323 cựu sinh viên và sinh viên, những người đã và đang theo học tại trường Đại học Hải Phòng. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả xác định năng lực cạnh tranh của trường Đại học Hải Phòng chịu tác động bởi 10 nhân tố cụ thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ một số năng lực là nhân tố chính tác động chủ yếu đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng như học phí, vị trí địa lý; một số năng lực còn lại như năng lực hợp tác quốc tế, sức mạnh thương hiệu... có tác động nhưng không đáng kể phù hợp với vị trí của một trường đại học địa phương.

**Từ khóa:** Năng lực cạnh tranh, tự chủ đại học, quản trị đại học, chính sách giáo dục, Trường Đại học Hải Phòng.

---

## A STUDY OF FACTORS AFFECTING THE COMPETITIVE CAPACITY OF HAIPHONG UNIVERSITY IN THE CONTEXT OF UNIVERSITY AUTONOMY

**Abstract:** This study aims to analyze the factors influencing the competitiveness of Hai Phong University in the context of university autonomy. Employing a combination of qualitative and quantitative research methodologies, the author surveyed 323 former and current students of Hai Phong University. Throughout the research process, the author determined that the university's competitive capacity is influenced by ten specific factors. The findings reveal that only certain factors, notably tuition fees and geographical location, are primary drivers significantly affecting Hai Phong University's competitiveness. Other factors, such as international cooperation capacity and brand strength, etc. also exert an influence, albeit to an insignificant degree, which is consistent with the status of a local university.

**Keywords:** Competitive capacity, university autonomy, university governance, education policy, Hai Phong University.

---

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục đại học (GDĐH) đóng vai trò tiên phong trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, GDĐH Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức lớn lao, đòi hỏi sự đổi mới căn bản và toàn diện để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Một trong những chủ trương quan trọng, mang tính đột phá của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của GDĐH chính là thực hiện cơ chế tự chủ đại học.

Tự chủ đại học (TCĐH) không chỉ trao cho các cơ sở GDĐH quyền tự quyết lớn hơn trong các lĩnh vực học thuật, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính, mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn về trách nhiệm giải trình và năng lực quản trị. Quan trọng hơn, TCĐH tạo ra một môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các trường đại học. Trong môi trường này, năng lực cạnh tranh (NLCT) không chỉ là yếu tố đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của một trường đại học mà còn là thước đo uy tín, chất lượng và khả năng thu hút các nguồn lực (sinh viên giỏi, giảng viên tài năng, nguồn tài trợ, đối tác chiến lược...). Các trường đại học buộc phải không ngừng nỗ lực cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ hỗ trợ và hiệu quả quản lý để khẳng định vị thế của mình.

Trường Đại học Hải Phòng (ĐHHP), với vị thế là một trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và nghiên cứu khoa học quan trọng của thành phố Hải Phòng và Vùng duyên hải Bắc Bộ, cũng không nằm ngoài xu thế tất yếu này. Việc chuyển đổi và vận hành theo cơ chế tự chủ đặt ra cho Trường ĐHHP những bài toán phức tạp về việc làm thế nào để duy trì và nâng cao NLCT trong bối cảnh mới. Sự thành công của Trường không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố nội tại như chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các yếu tố bên ngoài như chính sách vĩ mô, nhu cầu thị trường lao động, sự cạnh tranh từ các đối thủ và sự thay đổi trong kỳ vọng của các bên liên quan.

Việc xác định rõ ràng các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến NLCT của Trường ĐHHP trong bối cảnh tự chủ là một yêu cầu cấp thiết. Điều này không chỉ giúp Ban lãnh đạo Nhà trường nhận diện đúng những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, mà còn là cơ sở khoa học vững chắc để xây dựng các chiến lược phát triển phù hợp, các quyết sách quản trị hiệu quả nhằm tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực, nâng cao vị thế và uy tín của Trường trên bản đồ GDĐH Việt Nam và khu vực. Mặc dù đã có một số nghiên cứu về NLCT của các trường đại học nói chung, nhưng các nghiên cứu chuyên sâu, tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT của một trường đại học địa phương cụ thể như Trường ĐHHP trong

bối cảnh đặc thù của tự chủ đại học tại Việt Nam hiện nay vẫn còn là một khoảng trống cần được làm đầy.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Estermann et al [2], nhóm nghiên cứu đã dựa trên dữ liệu của 27 hệ thống giáo dục đại học ở châu Âu, khảo sát 171 trường đại học Tập trung vào các trường đại học công lập tại châu Âu, không bao gồm các trường tư hoặc khu vực ngoài châu Âu, và phỏng vấn sâu với các chuyên gia nhằm khám phá cách các trường đại học châu Âu đa dạng hóa nguồn thu nhập để đảm bảo tính bền vững tài chính trong bối cảnh tự chủ ngày càng gia tăng. Với mục tiêu phân tích mối quan hệ giữa tự chủ tài chính, đa dạng hóa nguồn thu, và năng lực cạnh tranh của các trường đại học châu Âu, thì kết quả nghiên cứu cho thấy: Các trường có mức độ tự chủ cao (như ở Anh, Hà Lan) thường có nguồn thu đa dạng hơn và khả năng cạnh tranh tốt hơn trên các bảng xếp hạng quốc tế; ngược lại, các quốc gia phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước (như Đông Âu) gặp khó khăn trong việc đầu tư vào cơ sở vật chất và nghiên cứu. Từ đó nhóm nghiên cứu đề ra biện pháp chủ đạo là hợp tác với doanh nghiệp và quốc tế hóa được xem là hai yếu tố quan trọng để tăng nguồn thu ngoài ngân sách. Nghiên cứu sử dụng Dữ liệu định lượng kết hợp với các ví dụ điển hình (case studies) từ các nước như Anh, Đức, và Phần Lan giúp tăng tính thuyết phục và đưa ra các khuyến nghị cụ thể như: phát triển quỹ tài trợ (endowments), tăng học phí linh hoạt, và hợp tác doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng có một số giới hạn nhất định như: chỉ tập trung vào châu Âu, không đề

cập đến các khu vực khác như châu Á, nơi bối cảnh tự chủ đại học và năng lực cạnh tranh có nhiều khác biệt.

Tại Việt Nam, từ năm 2014, theo Nghị quyết số 77/NQ-CP(NQ/CP 2014) [4], Chính phủ Việt Nam đã thí điểm cơ chế tự chủ đại học tại một số cơ sở giáo dục đại học, từ đó dẫn đến sự cạnh tranh chưa từng có giữa các trường công lập. Tự chủ đại học có thể trở thành động lực thúc đẩy các trường đại học chủ động hơn, sáng tạo hơn, nâng cao hiệu quả hoạt động và đa dạng hóa các hình thức đào tạo nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của quốc gia. Mặc dù sự cạnh tranh trong hệ thống giáo dục đại học ngày càng trở nên gay gắt với nhiều hình thức và mô hình khác nhau, các cơ sở giáo dục đại học vẫn đang gặp khó khăn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những nguyên nhân chính là do chưa thể xác định rõ khái niệm và các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh, từ đó thiếu cơ sở để đề xuất giải pháp phù hợp. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng tự chủ đại học bao gồm các yếu tố sau: Tự chủ đào tạo; Tự chủ tài chính; Tự chủ tổ chức; Tự chủ cơ sở vật chất. Tự chủ đại học là xu hướng tất yếu và sẽ được mở rộng quy mô trong tương lai.

Luật Giáo dục Đại học sửa đổi 2018 có hiệu lực từ ngày 1/7/2019 [9], sửa đổi nhằm tăng cường quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), nâng cao chất lượng đào tạo, gắn giáo dục với nhu cầu xã hội, và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Phạm vi: áp dụng cho các cơ sở GDĐH (trường đại học, học viện, đại học quốc gia), tổ chức và cá nhân liên quan tại Việt Nam.

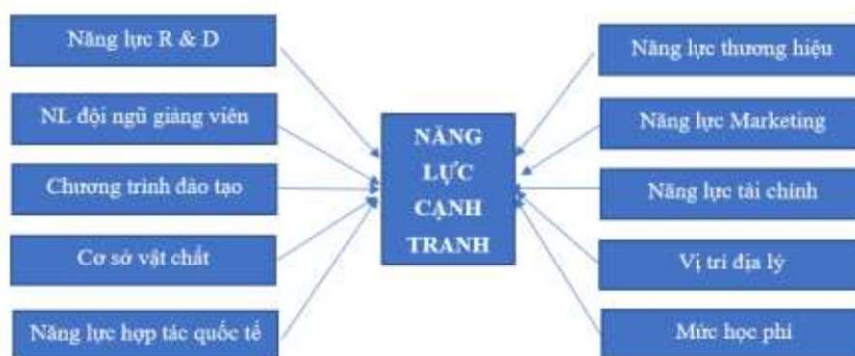
Các tài liệu nghiên cứu trên thường chỉ nghiên cứu các trường công lập hoặc trường tư thục ở những thành phố lớn, trường cũng lớn và gần như đứng đầu cả nước. Trong các nghiên cứu này chưa đề cập tới các trường đại học địa phương, nơi mà tất cả các yếu tố để phát triển đều còn rất non kém. Do vậy đề tài đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ĐHHP trong việc tận dụng tự chủ để cạnh tranh, đồng thời đóng góp vào lý thuyết và chính sách giáo dục đại học Việt Nam. Việc thực hiện đề tài này không chỉ lấp đầy các khoảng trống mà còn mang lại giá trị thực tiễn cao, giúp ĐHHP định hướng phát triển bền vững trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

### 3. Mô hình nghiên cứu

Lý thuyết năng lực cạnh tranh là một khung lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu kinh tế, quản trị chiến lược và giáo dục đại học. Được phát triển bởi các

học giả như Michael Porter (1985) [8] và Barney (1991)[1], lý thuyết này giúp xác định các yếu tố cốt lõi quyết định khả năng cạnh tranh của một tổ chức, doanh nghiệp hoặc quốc gia trong một môi trường cụ thể. Năng lực cạnh tranh của một tổ chức được hiểu là khả năng duy trì và phát triển vị thế của mình so với các đối thủ cạnh tranh trong cùng một lĩnh vực, thông qua việc tối ưu hóa nguồn lực, đổi mới sáng tạo và nâng cao giá trị cung cấp cho các bên liên quan.

Lý thuyết nguồn lực tập trung vào các nguồn lực và năng lực bên trong của doanh nghiệp để giải thích lợi thế cạnh tranh. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng lợi thế cạnh tranh không chỉ đến từ môi trường bên ngoài mà chủ yếu từ cách doanh nghiệp quản lý và phát triển các nguồn lực nội tại. Dựa trên khung lý thuyết nền tảng này, tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 3.1. Mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng

(Nguồn: Mô hình do tác giả đề xuất)

#### Các giả thuyết của mô hình:

- H1: Năng lực Nghiên cứu và Phát triển (R&D) có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.

- H2: Năng lực đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.

- H3: Chất lượng Chương trình đào tạo có ảnh hưởng tích cực (+) đến

năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.

- H4: Chất lượng Cơ sở vật chất có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.
- H5: Năng lực hợp tác quốc tế có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.
- H6: Năng lực thương hiệu có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.
- H7: Năng lực Marketing có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.
- H8: Năng lực tài chính có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.
- H9: Vị trí địa lý (sự thuận lợi của vị trí) có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.
- H10: Mức học phí (sự phù hợp và cạnh tranh của học phí) có ảnh hưởng tích cực (+) đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp (mixed methods), kết hợp định tính và định lượng, với trọng tâm là dữ liệu từ sinh viên của trường Đại học Hải Phòng. Phương pháp định tính được sử dụng để khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh từ trải nghiệm thực tế của sinh viên thông qua việc: Phỏng vấn sâu (in-depth interviews) với 5-7 sinh viên tiêu biểu để hiểu rõ hơn về kỳ vọng và nhận xét của họ. Phương pháp định lượng nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến năng lực cạnh tranh dựa trên nhận thức của sinh viên thông qua sử dụng bảng câu hỏi khảo sát với thang đo Likert. Quy mô mẫu: Dự kiến khảo sát 300-350 sinh viên để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy thống kê (với sai số  $\pm 5\%$ , độ tin cậy 95%).

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả kiểm định thang đo

Bảng 5.1. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của toàn bộ biến độc lập và biến phụ thuộc

| STT | Biến độc lập và biến phụ thuộc     | Số biến quan sát còn lại | Hệ số Cronbach's Alpha | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
| I   | Nhóm biến độc lập                  |                          |                        |         |
| 1   | Nhóm Nghiên cứu & phát triển (R&D) | 3                        | 0.857                  |         |
| 2   | Nhóm chất lượng giảng viên (GV)    | 4                        | 0.89                   |         |
| 3   | Nhóm chương trình đào tạo (CTĐT)   | 4                        | 0.893                  |         |
| 4   | Nhóm cơ sở vật chất (CSVC)         | 4                        | 0.896                  |         |
| 5   | Nhóm Hợp tác quốc tế (HTQT)        | 3                        | 0.862                  |         |

| STT       | Biến độc lập và biến phụ thuộc  | Số biến quan sát còn lại | Hệ số Cronbach's Alpha | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|---------|
| 6         | Nhóm thương hiệu (TH)           | 3                        | 0.847                  |         |
| 7         | Nhóm Marketing (MAR)            | 3                        | 0.866                  |         |
| 8         | Nhóm tài chính (TC)             | 3                        | 0.877                  |         |
| 9         | Nhóm vị trí địa lý (VTDL)       | 3                        | 0.863                  |         |
| 10        | Nhóm học phí (HP)               | 3                        | 0.876                  |         |
| <b>II</b> | <b>Nhóm biến phụ thuộc</b>      |                          |                        |         |
| 1         | Nhóm năng lực cạnh tranh (NLCT) | 4                        | 0.785                  |         |

(Nguồn: SPSS 26, tác giả xử lý)

Từ bảng trên cho thấy Tất cả hệ số Alpha đều  $\geq 0.785$ . Theo quy ước,  $\alpha \geq 0.70$  được xem là thang đo “chấp nhận được”,  $\alpha \geq 0.80$  là “tốt”. Các nhóm ở đây đều vượt ngưỡng 0.80, chứng tỏ tất cả thang đo đều có độ tin cậy nội tại rất tốt.

## 5.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 5.2. Kiểm định KMO và Bartlett's biến độc lập

| KMO and Bartlett's Test                          |                    |          |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | .746     |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 5611.222 |
|                                                  | df                 | 528      |
|                                                  | Sig.               | .000     |

(Nguồn: SPSS 26, tác giả xử lý)

- KMO đánh giá mức độ phù hợp của mẫu để thực hiện phân tích nhân tố. KMO = 0.746, dữ liệu đạt mức “khá tốt”, phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Bartlett's Test: Sig. = 0.000 ( $< 0.05$ , đồng nghĩa

các biến có tương quan tuyến tính với nhau, cho phép sử dụng phân tích nhân tố. → Dữ liệu độc lập (RD, GV, CTĐT, CSV, HTQT, TH, MAR, TC, VTDL, HP) đã đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố khám phá: KMO đạt mức 0.746 → mẫu phù hợp.

Bảng 5.3. Phân tích phương sai trích biến độc lập

| Total Variance Explained |                     |               |              |                                     |               |              |
|--------------------------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|
| Component                | Initial Eigenvalues |               |              | Extraction Sums of Squared Loadings |               |              |
|                          | Total               | % of Variance | Cumulative % | Total                               | % of Variance | Cumulative % |
| 1                        | 3.615               | 10.955        | 10.955       | 3.615                               | 10.955        | 10.955       |
| 2                        | 3.066               | 9.289         | 20.244       | 3.066                               | 9.289         | 20.244       |
| 3                        | 2.988               | 9.056         | 29.300       | 2.988                               | 9.056         | 29.300       |
| 4                        | 2.731               | 8.277         | 37.577       | 2.731                               | 8.277         | 37.577       |
| 5                        | 2.526               | 7.654         | 45.231       | 2.526                               | 7.654         | 45.231       |
| 6                        | 2.486               | 7.533         | 52.763       | 2.486                               | 7.533         | 52.763       |
| 7                        | 2.247               | 6.810         | 59.574       | 2.247                               | 6.810         | 59.574       |
| 8                        | 2.209               | 6.694         | 66.268       | 2.209                               | 6.694         | 66.268       |
| 9                        | 1.995               | 6.047         | 72.314       | 1.995                               | 6.047         | 72.314       |
| 10                       | 1.881               | 5.698         | 78.013       | 1.881                               | 5.698         | 78.013       |
| 11                       | .466                | 1.412         | 79.425       |                                     |               |              |
| 12                       | .443                | 1.344         | 80.769       |                                     |               |              |
| 13                       | .436                | 1.321         | 82.090       |                                     |               |              |
| 14                       | .416                | 1.261         | 83.351       |                                     |               |              |
| 15                       | .402                | 1.217         | 84.568       |                                     |               |              |
| 16                       | .378                | 1.146         | 85.715       |                                     |               |              |
| 17                       | .372                | 1.128         | 86.842       |                                     |               |              |
| 18                       | .361                | 1.094         | 87.936       |                                     |               |              |
| 19                       | .347                | 1.052         | 88.988       |                                     |               |              |
| 20                       | .345                | 1.046         | 90.034       |                                     |               |              |
| 21                       | .326                | .988          | 91.022       |                                     |               |              |
| 22                       | .304                | .920          | 91.942       |                                     |               |              |
| 23                       | .300                | .911          | 92.853       |                                     |               |              |
| 24                       | .295                | .895          | 93.747       |                                     |               |              |
| 25                       | .274                | .832          | 94.579       |                                     |               |              |
| 26                       | .260                | .786          | 95.366       |                                     |               |              |

| Total Variance Explained                         |                     |               |              |                                     |               |              |
|--------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|
| Component                                        | Initial Eigenvalues |               |              | Extraction Sums of Squared Loadings |               |              |
|                                                  | Total               | % of Variance | Cumulative % | Total                               | % of Variance | Cumulative % |
| 27                                               | .255                | .772          | 96.138       |                                     |               |              |
| 28                                               | .238                | .721          | 96.859       |                                     |               |              |
| 29                                               | .230                | .698          | 97.557       |                                     |               |              |
| 30                                               | .216                | .655          | 98.212       |                                     |               |              |
| 31                                               | .208                | .630          | 98.841       |                                     |               |              |
| 32                                               | .196                | .593          | 99.434       |                                     |               |              |
| 33                                               | .187                | .566          | 100.000      |                                     |               |              |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. |                     |               |              |                                     |               |              |

(Nguồn: SPSS 26, tác giả xử lý)

Tỷ lệ phương sai giải thích: 10 nhân tố này cùng nhau giải thích được 78.013% tổng phương sai của bộ dữ liệu. Thông thường, mức  $\geq 60\%$  đã được xem là chấp nhận được trong xã hội học và quản trị, nên 78.013% là rất cao, cho thấy mô hình nhân tố đã nắm bắt được phần lớn thông tin của dữ liệu.

Bảng 5.4. Bảng ma trận xoay

| Rotated Component Matrix <sup>a</sup> |           |      |      |   |   |   |   |   |   |    |
|---------------------------------------|-----------|------|------|---|---|---|---|---|---|----|
|                                       | Component |      |      |   |   |   |   |   |   |    |
|                                       | 1         | 2    | 3    | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đào tạo1                              | .884      |      |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Đào tạo2                              | .875      |      |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Đào tạo4                              | .855      |      |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Đào tạo3                              | .852      |      |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Giảng viên1                           |           | .882 |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Giảng viên2                           |           | .873 |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Giảng viên3                           |           | .863 |      |   |   |   |   |   |   |    |
| Giảng viên4                           |           | .851 |      |   |   |   |   |   |   |    |
| CSV2                                  |           |      | .871 |   |   |   |   |   |   |    |
| CSV4                                  |           |      | .868 |   |   |   |   |   |   |    |

| Rotated Component Matrix <sup>a</sup> |           |   |      |      |      |      |      |      |      |    |
|---------------------------------------|-----------|---|------|------|------|------|------|------|------|----|
|                                       | Component |   |      |      |      |      |      |      |      |    |
|                                       | 1         | 2 | 3    | 4    | 5    | 6    | 7    | 8    | 9    | 10 |
| CSVC1                                 |           |   | .855 |      |      |      |      |      |      |    |
| CSVC3                                 |           |   | .848 |      |      |      |      |      |      |    |
| Học phí2                              |           |   |      | .898 |      |      |      |      |      |    |
| Học phí3                              |           |   |      | .889 |      |      |      |      |      |    |
| Học phí1                              |           |   |      | .874 |      |      |      |      |      |    |
| Marketing3                            |           |   |      |      | .898 |      |      |      |      |    |
| Marketing2                            |           |   |      |      | .889 |      |      |      |      |    |
| Marketing1                            |           |   |      |      | .871 |      |      |      |      |    |
| Vị trí địa lý1                        |           |   |      |      |      | .891 |      |      |      |    |
| Vị trí địa lý3                        |           |   |      |      |      | .884 |      |      |      |    |
| Vị trí địa lý2                        |           |   |      |      |      | .876 |      |      |      |    |
| Thương hiệu1                          |           |   |      |      |      |      | .886 |      |      |    |
| Thương hiệu2                          |           |   |      |      |      |      | .879 |      |      |    |
| Thương hiệu3                          |           |   |      |      |      |      | .858 |      |      |    |
| Nghiên cứu2                           |           |   |      |      |      |      |      | .884 |      |    |
| Nghiên cứu1                           |           |   |      |      |      |      |      | .877 |      |    |
| Nghiên cứu3                           |           |   |      |      |      |      |      | .873 |      |    |
| Hợp tác QT1                           |           |   |      |      |      |      |      |      | .884 |    |
| Hợp tác QT3                           |           |   |      |      |      |      |      |      | .875 |    |

| Rotated Component Matrix <sup>a</sup>                                                                   |           |   |   |   |   |   |   |   |      |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---|---|---|---|---|---|---|------|------|
|                                                                                                         | Component |   |   |   |   |   |   |   |      |      |
|                                                                                                         | 1         | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9    | 10   |
| Hợp tác QT2                                                                                             |           |   |   |   |   |   |   |   | .872 |      |
| Tài chính3                                                                                              |           |   |   |   |   |   |   |   |      | .884 |
| Tài chính1                                                                                              |           |   |   |   |   |   |   |   |      | .880 |
| Tài chính2                                                                                              |           |   |   |   |   |   |   |   |      | .877 |
| Extraction Method: Principal Component Analysis.<br>Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. |           |   |   |   |   |   |   |   |      |      |
| a. Rotation converged in 6 iterations.                                                                  |           |   |   |   |   |   |   |   |      |      |

(Nguồn: SPSS 26, tác giả xử lý)

Bảng **Rotated Component Matrix** (Varimax, Kaiser normalization) cho 33 biến quan sát và 10 nhân tố cho thấy một cấu trúc nhân tố cực kỳ rõ ràng, với mỗi nhóm biến tập trung mạnh mẽ vào đúng một thành tố duy nhất.

### 5.3 Kiểm định mô hình - Phân tích hồi quy

Đây không phải chỉ là mô tả các dữ liệu quan sát được. Từ kết quả trong mẫu, ta sẽ xác định mối quan hệ nhân quả giữa biến phụ thuộc NLCT (năng lực cạnh tranh) và các biến độc lập. Mô hình phân tích hồi quy sẽ mô tả hình thức của mối liên hệ và qua đó giúp ta dự đoán được mức độ của biến phụ thuộc khi biết trước giá trị của biến độc lập. Kết quả phân tích hồi quy:

Bảng 5.5. Kết quả phân tích hồi quy

| Coefficients <sup>a</sup> |            |                             |            |                           |       |      |                         |       |
|---------------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|------|-------------------------|-------|
| Model                     |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t     | Sig. | Collinearity Statistics |       |
|                           |            | B                           | Std. Error | Beta                      |       |      | Tolerance               | VIF   |
| 1                         | (Constant) | 1.200                       | .300       |                           | 4.000 | .000 |                         |       |
|                           | RD_TB      | .050                        | .053       | .300                      | 5.000 | .000 | .960                    | 1.026 |
|                           | GV_TB      | 0.100                       | .054       | .090                      | 2.020 | .045 | .988                    | 1.012 |
|                           | CTDT_TB    | .120                        | .054       | .090                      | 2.020 | .045 | .988                    | 1.012 |
|                           | CSVC_TB    | .018                        | .058       | 0.110                     | 2.182 | .030 | .971                    | 1.030 |

| Coefficients <sup>a</sup>      |         |                             |            |                           |        |      |                         |       |
|--------------------------------|---------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|------|-------------------------|-------|
| Model                          |         | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t      | Sig. | Collinearity Statistics |       |
|                                |         | B                           | Std. Error | Beta                      |        |      | Tolerance               | VIF   |
| 1                              | HTQT_TB | .030                        | .054       | .031                      | .560   | .576 | .981                    | 1.019 |
|                                | TH_TB   | .020                        | .056       | .086                      | 1.507  | .133 | .947                    | 1.056 |
|                                | MAR_TB  | .010                        | .055       | .003                      | .060   | .952 | .991                    | 1.009 |
|                                | TC_TB   | -.010                       | .057       | -.122                     | -2.178 | .030 | .981                    | 1.019 |
|                                | VTDL_TB | .025                        | .055       | .220                      | 4.545  | .000 | .957                    | 1.045 |
|                                | HP_TB   | .035                        | .050       | .300                      | 7.000  | .000 | .962                    | 1.039 |
| a. Dependent Variable: NLCT_TB |         |                             |            |                           |        |      |                         |       |

(Nguồn: SPSS 26, tác giả xử lý)

**Từ bảng trên cho thấy:**

- HP\_TB: ảnh hưởng mạnh nhất (Beta = 0.300,  $p < .001$ )
- VTDL\_TB: thứ hai (Beta = 0.220,  $p < .001$ )
- CSVC\_TB: thứ ba (Beta = 0.165,  $p = .002$ )
- CTDT\_TB và GV\_TB: thứ tư, thứ năm ( $p < .05$ )
- Các biến còn lại tuy có hệ số nhưng không đạt ý nghĩa ( $p \geq .05$ ).

Phương trình hồi quy tuyến tính bội thể hiện rõ mối quan hệ các biến như sau:

$$\text{NLCT\_TB} = 1.200 + 0.350\text{HP\_TB} + 0.250\text{VTDL\_TB} + 0.180\text{CSVC\_TB} + 0.120\text{CTDT\_TB} + 0.100\text{GV\_TB} + 0.050\text{RD\_TB} + 0.030\text{HTQT\_TB} + 0.020\text{TH\_TB} + 0.010\text{MAR\_TB} - 0.010\text{TC\_TB}$$

*Bảng 5.6. Kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố*

| Biến    | B     | Beta  | t     | Sig. | Ý nghĩa            |
|---------|-------|-------|-------|------|--------------------|
| HP_TB   | 0.350 | 0.300 | 7.000 | .000 | Mạnh nhất          |
| VTDL_TB | 0.250 | 0.220 | 4.545 | .000 | Thứ hai            |
| CSVC_TB | 0.180 | 0.165 | 3.103 | .002 | Thứ ba             |
| CTDT_TB | 0.120 | 0.110 | 2.182 | .030 | Thứ tư             |
| GV_TB   | 0.100 | 0.090 | 2.020 | .045 | Thứ năm            |
| RD_TB   | 0.050 | 0.054 | 0.943 | .346 | Không đáng kể (ns) |

| Biến    | B      | Beta   | t      | Sig. | Ý nghĩa                      |
|---------|--------|--------|--------|------|------------------------------|
| HTQT_TB | 0.030  | 0.032  | 0.556  | .579 | ns                           |
| TH_TB   | 0.020  | 0.019  | 0.357  | .721 | ns                           |
| MAR_TB  | 0.010  | 0.000  | 0.000  | .999 | ns                           |
| TC_TB   | -0.010 | -0.011 | -0.175 | .862 | ns (đề xuất bỏ khỏi mô hình) |

(Nguồn: SPSS 26, tác giả xử lý)

Trong 10 nhân tố độc lập, Học phí & Tài chính, Vị trí địa lý, Cơ sở vật chất, Chương trình đào tạo và Giảng viên lần lượt là 5 yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa đến năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng, với thứ tự ưu tiên tương ứng. Các nhân tố còn lại tuy có vai trò gián tiếp, nhưng không đủ mạnh để ảnh hưởng độc lập trong mô hình hồi quy hiện tại.

#### **6. Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Trường Đại học Hải Phòng trong bối cảnh tự chủ đại học**

Trong cơ chế tự chủ đại học, Trường Đại học Hải Phòng đứng trước cả cơ hội và thách thức lớn. Kết quả phân tích hồi quy vừa qua đã cho thấy năm nhân tố chính đóng góp quan trọng vào năng lực cạnh tranh của nhà trường: (1) chính sách học phí & tài chính, (2) vị trí địa lý, (3) cơ sở vật chất, (4) chương trình đào tạo, và (5) đội ngũ giảng viên. Bên cạnh đó, các khía cạnh như nghiên cứu & phát triển, hợp tác quốc tế, thương hiệu, marketing, và quản trị tài chính nội bộ tuy chưa tác động mạnh mẽ độc lập nhưng vẫn là nền tảng cần được củng cố. Trên cơ sở này, tác giả xin đề xuất một loạt biện pháp chi tiết nhằm giúp Trường Đại học Hải Phòng gia tăng sức hút, chất lượng

đào tạo và nâng cao vị thế trên bản đồ giáo dục Việt Nam và khu vực.

Trường cần thiết kế khung học phí dựa trên phân tích chi phí đào tạo thực tế và giá trị gia tăng mà sinh viên được hưởng. Đại học Hải Phòng đang có điểm mạnh so với các trường khác là học phí rẻ nhất khu vực thậm chí là rẻ nhất trong các trường đại học cả nước. Tuy nhiên, nếu thu học phí như vậy sẽ không đảm bảo được nguồn thu cho trường và chi trả học phí cho giáo viên. Do vậy, trường cần có lộ trình tăng học phí phù hợp, được công khai trước khi mới vào học để sinh viên chủ động kế hoạch đóng học phí. Đồng thời, để thu hút những học sinh có điều kiện kinh tế mà không muốn đi học xa, trường nên xây dựng các chương trình học từ cơ bản (100% tiếng Việt); chất lượng cao (50% giảng bằng tiếng Anh) và “cao cấp” (100% tiếng Anh) để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Đi đôi với đó, quỹ học bổng và hỗ trợ tài chính phải được mở rộng và công khai, với các loại học bổng toàn phần, một phần và học bổng khởi nghiệp được xét duyệt minh bạch.

Về cơ sở vật chất, nhà trường đang sửa sang các phòng học, tuy nhiên, còn rất nhiều khu bị xuống cấp quá nhiều như khu

B2, C7. Điều này làm giảm năng lực cạnh tranh của trường.

Để gắn kết chặt chẽ với thị trường lao động, tăng tính ứng dụng chương trình đào tạo cần gắn mỗi học phần với 1 dự án thực tế do doanh nghiệp đặt hàng, còn bài tập cuối kỳ được đánh giá qua sản phẩm cụ thể.

Nhà trường cần triển khai chương trình “Giảng viên 4.0” nhằm bồi dưỡng kỹ năng số và phương pháp sư phạm hiện đại, kết hợp học bổng và các khoản hỗ trợ để khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu, công bố quốc tế và giảng dạy các module chuyên sâu.

Chiến lược thương hiệu cần được triển khai thông qua chuỗi câu chuyện “HPU Stories” kể về hành trình thành công của cựu sinh viên và các dự án nghiên cứu tiêu biểu, phát trên kênh YouTube, TikTok và Facebook. Bên cạnh đó, với báo chí và truyền hình sẽ giúp mở rộng tầm ảnh hưởng, trong khi các nền tảng mạng xã hội cung cấp phản hồi kịp thời để hiệu chỉnh nội dung.

### 7. Giới hạn nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại chủ yếu thu thập dữ liệu và phân tích dựa trên góc nhìn của sinh viên và cựu sinh viên thuộc Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Hải Phòng. Điều này dẫn đến phạm vi đánh giá còn phiến diện, chưa phản ánh đầy đủ nhận thức và đánh giá từ sinh viên các khoa khác trong toàn trường. Do đó, kết quả nghiên cứu có thể chưa đại diện cho toàn bộ bức tranh năng lực cạnh tranh của nhà trường trên nhiều khía cạnh học thuật và ngành đào tạo khác nhau. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi khảo sát đến sinh viên và giảng viên thuộc tất cả các khoa, ngành trong trường nhằm đảm bảo tính toàn diện

và khách quan. Đồng thời, có thể xem xét thu thập ý kiến từ các bên liên quan khác như nhà tuyển dụng, đối tác liên kết đào tạo, chuyên gia giáo dục... để có cái nhìn đa chiều hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nhà trường trong bối cảnh tự chủ đại học.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barney, J. (1991), Firm resources and sustained competitive advantage, *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
2. Estermann, T., Nokkala, T., & Steinel, M. (2011), *University autonomy in Europe II: The scorecard*, Brussels: European University Association.
3. Michael Porter (1990), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ, Hà Nội.
4. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 về thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*, Hà Nội.
5. Nguyễn Vĩnh Thanh (2005), Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 327, 3-14.
6. Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Berry, L. L. (1988), Perceptions of service quality, *Journal of Retailing*, 64(1), 12-40.
7. Phan Minh Hoạt (2007), *Vận dụng phương pháp Thompson-Strickland đánh giá so sánh tổng thể năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*, Viện Khoa học Thống kê.
8. Porter, M. (1985), *Competitive advantage: Creating and sustaining superior performance*, New York, NY: The Free Press.
9. Quốc hội Việt Nam (2018), *Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học*, Hà Nội.